

VOCABULARY MATCHING WORKSHEET

Match the words with the correct meanings.

Exercise 1

1. absorb	A. than ■á
2. ancient	B. san hô
3. awareness	C. s■ b■o t■n
4. campfire	D. h■p th■
5. carbon dioxide	E. c■ ■■i
6. carbon footprint	F. che ph■
7. celebrate	G. khí CO■
8. coal	H. s■ tiêu th■
9. conservation	I. t■ ch■c k■ ni■m
10. conserve	J. nh■n th■c
11. consumption	K. l■a tr■i
12. coral	L. d■u chân carbon
13. cover	M. b■o t■n

Exercise 2

14. danger	A. gây nguy hi■m
15. dangerous	B. môi tr■ng
16. diverse	C. s■ tuy■t ch■ng
17. diversity	D. nguy hi■m
18. dugong	E. h■ sinh thái
19. ecosystem	F. ■a d■ng
20. effect	G. s■ nguy hi■m
21. endanger	H. b■ ■e d■a
22. endangered	I. loài có nguy c■ tuy■t ch■ng
23. endangered species	J. cá cúi / bò bi■n
24. environment	K. s■ ■a d■ng
25. environmental	L. thu■c môi tr■ng
26. extinction	M. tác ■■ng

Exercise 3

27. extinct	A. sinh vật biến
28. global warming	B. t ^h ch ^o c
29. habitat	C. dùng làm thu ^c
30. habitat loss	D. tuy ^h t ch ^o ng
31. institution	E. v ^h t vô sinh
32. littering	F. s ^h nóng lên toàn c ^u
33. living thing	G. sinh v ^h t s ^h ng
34. marine life	H. x ^h rác
35. medicinal	I. m ^h t môi tr ^h ng s ^h ng
36. movement	J. v ^h n qu ^c gia
37. national park	K. tài nguyên thiên nhiên
38. natural resources	L. môi tr ^h ng s ^h ng
39. non-living thing	M. phong trào / chuy ⁿ ^h ng

Exercise 4

40. oxygen	A. gây ô nhi ^m
41. participate	B. tái ch ^h
42. plastic rubbish	C. b ^o o v ^h
43. pollute	D. rác nh ^a
44. pollution	E. th ^h i ra / gi ^h i phóng
45. pollutant	F. ch ^h t l ^h ng
46. product	G. ngu ⁿ tái t ^h o
47. protect	H. s ^h b ^o o v ^h
48. protection	I. ch ^h t gây ô nhi ^m
49. quality	J. khí oxy
50. recycle	K. s ^h n ph ^h m
51. release	L. tham gia
52. renewable source	M. s ^h ô nhi ^m

Exercise 5

53. resident	A. c ^h dân
54. rubbish	B. ^h ng v ^h t hoang dã
55. saola	C. ^h c h ^h i
56. single-use	D. rác th ^h i
57. species	E. c ^h ng ^h ng

58. surrounding	F. dùng m■t l■n
59. substance	G. ch■t
60. toxic	H. g■
61. tornado	I. ng■■i tình nguy■n / tình nguy■n
62. volunteer	J. l■c xoáy
63. wildlife	K. sao la
64. wood	L. xung quanh
65. community	M. loài